TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2023/HNGĐ-ST
Ngày 29 – 5 – 2023
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hồ Quốc Văn

Ông Lý Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2023/QĐXXST–HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1970;

Địa chỉ cư trú: Ấp 7, xã TL, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1968;

Địa chỉ cư trú: Ấp 7, xã TL, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 17/02/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn D tự tìm hiểu và được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1990 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện Thới Bình. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2013 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông D không chăm lo cho gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt về mắn chửi bà và có quan hệ với người phụ khác, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không có tiếng nói chung nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2020. Bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục

chung sống với ông D được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà D xác định bà và ông D có 04 người con tên Nguyễn Duy Ph sinh năm 1992, Nguyễn Phương T sinh năm 1993, Nguyễn Thị Cẩm D sinh năm 1999 và Nguyễn Tuấn K sinh ngày 20/02/2006, hiện đang sống cùng với bà. Khi ly hôn bà D xác định đối với các cháu Ph, T và D đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với cháu K bà D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu ông D cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà D xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà D xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ lại vợ chồng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án trực tiếp tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông Nguyễn Văn D nhưng ông D không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà D, không tham gia hòa giải và xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông D.

[2] Về hôn nhân: Bà D với ông D tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn. Tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, thì mối quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị D với ông Nguyễn Văn D được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo bà D xác định trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông D thường xuyên nhậu nhẹt về mắn chửi bà D, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do ông D đã có người phụ nữ khác và vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2020. Tại phiên tòa bà D xác định không còn tình cảm với ông D và cũng không thể tiếp tục chung sống với ông D được nữa nên vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với ông D; đối với ông Nguyễn Văn D, mặc dù đã biết được nội dung khởi kiện xin ly hôn của bà D nhưng ông D không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà D, điều này cho thấy ông D đã không mong muốn hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này nữa. Từ đó cho thấy hôn nhân của bà D với ông D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà D, cho bà D được ly hôn với ông D là phù hợp.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 04 người con tên Nguyễn Duy Ph sinh năm 1992, Nguyễn Phương T sinh năm 1993, Nguyễn Thị Cẩm D sinh năm 1999 và Nguyễn Tuấn K sinh ngày 20/02/2006. Khi ly hôn đối

với các cháu Ph, T và D đều đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, đối với cháu K, bà D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng; đối với ông D không có ý kiến về việc nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi ông D và bà D ly thân cho đến nay cháu K do bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao cháu K cho bà D được tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu K; đối với việc cấp dưỡng cho con bà D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà D xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với ông D không có ý kiến gì về tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D. Cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tuấn K sinh ngày 20/02/2006 cho bà D được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; việc cấp dưỡng cho con không đặt ra. Ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0003380 ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; bà D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bà D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- CCTHADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã TL, huyện Thới Bình;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tiêu Hồng Phượng